TÒA ÁN QUÂN SỰ **KHU VỰC QUÂN KHU 7**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/HS-ST
Ngày 13/8/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC QUÂN KHU 7

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: 2// Bùi Nguyên Hải.

Các Hội thẩm quân nhân: 4/ Lê Tuấn Anh; 3/ Bùi Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: 1/ Trần Văn Minh, Thư ký Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 7.

- Đại diện Viện kiểm sát quân sự Khu vực 73 tham gia phiên tòa: 2// Nguyễn Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại Phòng xử án Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 7 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 18/2024/TLST-HS ngày 03 tháng 6 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HS ngày 01/8/2024 đối với bị cáo:

Trần Đình L; tên gọi khác: Không; sinh ngày: 09/9/1995 tại Bình Phước; nơi cư trú: Ấp T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp khi phạm tội: Nhân viên Chi nhánh V6; trình độ học vấn: Lớp 12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đình C và bà Phạm Thị Bạch M; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Kim A và có 02 con, con lớn nhất 06 tuổi, nhỏ nhất 03 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: không có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hay bị xử lý kỷ luật lần nào; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/9/2023 đến nay tại Trại Tạm giam K35; có mặt.

Bị hại: Chi nhánh V6, địa chỉ: H P, T, Đ, Bình Phước. Người đại diện theo pháp luật của bị hại: ông Vũ Tuấn D, Giám đốc ủy quyền cho ông Lê Khánh Đ, Trưởng phòng Tổng hợp, Chi nhánh V6 theo Giấy ủy quyền số 0103/GUQ-BPC ngày 01/01/2024; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Lê Thị H; sinh ngày: 05/10/1961; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

2. Nguyễn Ngọc L1; sinh ngày: 12/12/1975; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

3. Đinh Phú B; sinh ngày: 07/8/1973; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Xây dựng; vắng mặt.

4. Đoàn Văn T; sinh ngày: 04/4/1972; nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

5. Lê Thị Xuân H1; sinh ngày: 22/02/1978; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

6. Nguyễn Ngọc S; sinh ngày: 25/01/1970; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

7. Nguyễn Thanh P; sinh ngày: 14/12/1972; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

8. Nguyễn Thị T1; sinh ngày: 09/02/1987; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

9. Trần Như T2; sinh ngày: 01/01/1972; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Nhân viên; vắng mặt.

10. Trương Thị H2; sinh ngày: 20/4/1983; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

11. Bùi Tấn T3; sinh ngày: 06/4/1959; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; vắng mặt.

12. Bùi Thị Kim T4; sinh ngày: 03/9/1984; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

13. Cầm Bá D1; sinh ngày: 15/3/1972; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

14. Nguyễn Đặng ; sinh ngày: 12/02/1960; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Hưu trí; vắng mặt.

15. Nguyễn Thị H3; sinh ngày: 03/02/1972; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

16. Nguyễn Văn Q; sinh ngày: 28/12/1975; nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

17. Dương Phước T5; sinh ngày: 01/01/1986; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

18. Huỳnh Văn K; sinh ngày: 05/5/1958; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

19. Lê Anh T6; sinh ngày: 17/7/1980; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

20. Lê Đình L2; sinh ngày: 10/10/1984; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

21. Nguyễn Văn D2; sinh ngày: 16/02/1972; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

22. Nguyễn Xuân H4; sinh ngày: 01/8/1979; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

23.Phạm Thị H5; sinh ngày: 01/7/1975; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

24. Đàm Trọng N; sinh ngày: 15/05/1993; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

25. Hồ Văn T7; sinh ngày: 01/10/1974; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

26. Huỳnh Trung H6; sinh ngày: 08/01/1983; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

27. Nguyễn Hùng H7; sinh ngày: 15/8/1976; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

28. Nguyễn Ngọc N1; sinh ngày: 28/09/1978; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

29. Nguyễn Thị Bé N2; sinh ngày: 01/01/1995; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

30. Phạm Thị N3; sinh ngày: 06/7/1984; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

31. Phạm Thị Thanh T8; sinh ngày: 12/7/1993; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

32. Trương Thị Mỹ P1; sinh ngày: 01/01/1978; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

33. Trương Ty; sinh ngày: 10/5/1965; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

34. V7; sinh ngày: 01/01/1996; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

35. Chề Khảy Lan; sinh ngày: 19/01/1984; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

36. Hồ Văn N4; sinh ngày: 12/8/1982; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

37. Ngô Xuân L3; sinh ngày: 01/01/1973; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

38. Ngô Xuân T9; sinh ngày: 10/10/1962; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

39. Nguyễn Đăng M1; sinh ngày: 02/9/1988; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

40. Nguyễn Vĩnh Đ1; sinh ngày: 01/01/1972; nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

41. Võ Quang L4; sinh ngày: 02/10/1990; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

42. Bùi Thị H8; sinh ngày: 14/4/1980; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

43. Dương Thị N5; sinh ngày: 01/01/1942; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; vắng mặt.

44. Huỳnh Tiến P2; sinh ngày: 16/02/1980; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

45. Nghiêm Thị X; sinh ngày: 15/7/1969; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

46. Nguyễn Duy P3; sinh ngày: 20/11/1990; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

47. Nguyễn Thị M2; sinh ngày: 04/01/1983; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

48. Nguyễn Văn Minh D3; sinh ngày: 14/04/1986; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

49. Trần Văn H9; sinh ngày: 01/01/1963; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

50. Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV B13; địa chỉ: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; người đại diện theo pháp luật ông Đào Huy B1, Giám đốc; vắng mặt.

51. Dương Trọng N6; sinh ngày: 02/10/1993; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

52. Nguyễn Hữu D4; sinh ngày: 11/10/1969; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

53. Nguyễn Khắc H10; sinh ngày: 01/01/1982; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

54. Nguyễn Tài N7; sinh ngày: 01/01/1988; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

55. Nguyễn Vĩnh H11; sinh ngày: 28/12/1998; nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

56. Nguyễn Xuân L5; sinh ngày: 20/02/1984; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

57. Từ Minh Đ2; sinh ngày: 01/01/1956; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

58. Võ Văn K1; sinh ngày: 10/4/1993; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

59. Dương Viết T10; sinh ngày: 02/02/1962; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

60. Hoàng Thị C1; sinh ngày: 22/12/1973; nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

61. Nguyễn Hoài S1; sinh ngày: 09/7/1994; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

62. Nguyễn Thị H12; sinh ngày: 10/10/1965; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

63. Nguyễn Văn D2; sinh ngày: 16/02/1972; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

64. Trần Thị C2; sinh ngày: 03/3/1962; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Hưu trí; vắng mặt.

65. Bạch Thị X1; sinh ngày: 09/7/1985; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

66. Đỗ Thị H13; sinh ngày: 01/01/1997; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

67. Huỳnh Tiến V; sinh ngày: 10/10/1987; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

68. Lê Thị H; sinh ngày: 05/10/1961; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

69. Lê Văn S2; sinh ngày: 06/5/1958; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Hưu trí; vắng mặt.

70. Ngô Thị C3; sinh ngày: 19/6/1963; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

71. Nguyễn B2; sinh ngày: 08/8/1950; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; vắng mặt.

72. Nguyễn H10; sinh ngày: 10/10/1979; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

73. Nguyễn Hồng T11; sinh ngày: 27/02/1991; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

74. Nguyễn Hữu B3; sinh ngày: 01/01/1960; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

75. Nguyễn Quang P4; sinh ngày: 01/01/1950; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

76. Nguyễn Thị Đ3; sinh ngày: 01/01/1959; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

77. Nguyễn Thị Thu H14; sinh ngày: 01/6/1991; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

78. Nguyễn Văn H15; sinh ngày: 11/11/1976; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

79. Phạm Hữu T12; sinh ngày: 24/02/1994; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

80. Phạm Văn B4; sinh ngày: 01/01/1982; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

81. Phạm Xuân K2; sinh ngày: 01/01/1952; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; vắng mặt.

82. Phan Đức T13; sinh ngày: 29/11/1961; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

83. Trần Minh T14; sinh ngày: 30/9/1983; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

84. Trần Thị N8; sinh ngày: 01/01/1980; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Viên chức; vắng mặt.

85. Trần Thị Q1; sinh ngày: 05/3/1981; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

86. Trịnh Thị H16; sinh ngày: 20/8/1980; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

87. Võ Thị Bích H17; sinh ngày: 16/01/2001; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

88. Nguyễn Thị B5; sinh ngày: 15/02/1939; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; vắng mặt.

89. Nguyễn Văn H18; sinh ngày: 06/05/1971; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

90. Trần Minh Út T15; sinh ngày: 02/02/1993; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

91. Bạch Thanh H19; sinh ngày: 01/8/1996; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

92. Đặng Châu T16; sinh ngày: 20/02/1979; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

93. Đặng Văn S3; sinh ngày: 03/9/1977; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

94. Đào Thị N9; sinh ngày: 10/7/1964; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

95. Đỗ Anh T17; sinh ngày: 01/01/1993; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

96. Dương Thị T18; sinh ngày: 06/01/1992; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

97. Dương Văn M3; sinh ngày: 10/10/1972; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

98. Hà Xuân Đ4; sinh ngày: 15/10/1956; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

99. Hoàng Hợp; sinh ngày: 07/10/1943; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; vắng mặt.

100. Huỳnh Thị N10; sinh ngày: 01/01/1973; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

101. Lê Thị T19; sinh ngày: 16/4/1969; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

102. Lê Trung H20; sinh ngày: 08/5/1981; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

103. Nguyễn M4; sinh ngày: 02/01/1961; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

104. Nguyễn Tấn N11; sinh ngày: 08/10/1984; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

105. Nguyễn Thành V1; sinh ngày: 05/5/1976; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

106. Nguyễn Thị Kim O; sinh ngày: 02/6/1985; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

107. Nguyễn Thị L6; sinh ngày: 14/3/1966; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

108. Nguyễn Thị L7; sinh ngày: 04/02/1980; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

109. Nguyễn Thị T20; sinh ngày: 20/3/1979; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

110. Nguyễn Văn Đ5; sinh ngày: 01/02/1971; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

111. Nguyễn Văn Đ6; sinh ngày: 26/9/1990; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

112. Thái Thị Thu D5; sinh ngày: 27/6/1986; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

113. Trần Khánh H21; sinh ngày: 20/7/1981; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

114. Trần Mạnh H22; sinh ngày: 11/10/1969; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

115. Trần Thị B6; sinh ngày: 01/01/1969; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

116. Trần Thị P5; sinh ngày: 20/9/1988; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

117. Trần Thiên B7; sinh ngày: 07/8/1972; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

118. Võ Minh T21; sinh ngày: 01/01/1991; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

119. Võ Tấn T22; sinh ngày: 18/5/1978; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

120. Võ Thị L8; sinh ngày: 19/11/1995; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

121. Võ Thị X2; sinh ngày: 13/7/1980; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

122. Vũ Kim T23; sinh ngày: 31/5/1969; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

123. Vũ Thị C4; sinh ngày: 26/02/1972; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

124. Vũ Thị H23; sinh ngày: 08/11/1960; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

125. Vũ Văn H24; sinh ngày: 10/7/1992; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

126. Bùi Đình P6; sinh ngày: 04/9/1986; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

127. Đặng Minh V2; sinh ngày: 4/10/1994; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

128. Đặng Xuân T24; sinh ngày: 06/02/1979; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

129. Đới Thị S4; sinh ngày: 12/10/1982; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

130. Hồ Nguyễn Công T25; sinh ngày: 19/5/1961; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

131. Huỳnh Thị V3; sinh ngày: 09/10/1974; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

132. Huỳnh Thị Yến A1; sinh ngày: 01/01/1990; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

133. Nguyễn C5; sinh ngày: 09/01/1972; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

134. Nguyễn Tấn L9; sinh ngày: 16/10/1971; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

135. Nguyễn Thị D6; sinh ngày: 12/10/1986; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

136. Nguyễn Thị H25; sinh ngày: 01/01/1987; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

137. Nguyễn Thị S5; sinh ngày: 01/01/1964; nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

138. Nguyễn Văn H18; sinh ngày: 03/02/1975; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

139. Nguyễn Văn Q2; sinh ngày: 01/01/1979; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

140. Phạm Hữu T12; sinh ngày: 24/02/1994; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

141. Phạm Thị T26; sinh ngày: 01/01/1966; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

142. Trần Thị H26; sinh ngày: 10/8/1990; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

143. Trần Văn C6; sinh ngày: 25/02/1950; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; vắng mặt.

144. Trần Văn T27; sinh ngày: 27/4/1964; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

145. Trương Thị X3; sinh ngày: 01/01/1955; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; vắng mặt.

146. Vũ Văn D7; sinh ngày: 02/01/1985; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

147. Đặng Văn T28; sinh ngày: 08/01/1985; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

148. Đào Ngọc L10; sinh ngày: 04/01/1985; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

149. Dương Thị B8; sinh ngày: 20/02/1994; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

150. Lê T29; sinh ngày: 03/10/1993; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

151. Lê Thị B9; sinh ngày: 15/3/1979; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

152. Lê Văn T30; sinh ngày: 25/11/1986; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

153. Nguyễn Chí Đ7; sinh ngày: 03/4/1985; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

154. Nguyễn Đức T31; sinh ngày: 16/8/1976; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

155. Nguyễn Ngọc T32; sinh ngày: 01/10/1992; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

156. Nguyễn Như T33; sinh ngày: 22/02/1994; nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

157. Nguyễn Thành L11; sinh ngày: 04/4/1989; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

158. Nguyễn Văn L12; sinh ngày: 01/01/1971; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

159. Nguyễn Văn M5; sinh ngày: 22/02/1957; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

160. Phạm Thanh D8; sinh ngày: 21/12/1967; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

161. Phạm Thị Hồng N12; sinh ngày: 10/6/1984; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

162. Trần Minh T34; sinh ngày: 06/7/1991; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

163. Trần Thế P7; sinh ngày: 01/01/1991; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

164. Trần Thủy D9; sinh ngày: 22/12/1976; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

165. Võ Thị Mỹ L13; sinh ngày: 28/5/1967; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

166. Võ Thị N13; sinh ngày: 14/10/1984; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Buôn bán; vắng mặt.

167. Võ Thị Tuấn L14; sinh ngày: 01/03/1993; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; vắng mặt.

168. Bùi Thị Ngọc D10; sinh ngày: 11/12/1992; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

169. Đỗ Ngọc B10; sinh ngày: 21/9/1995; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

170. Hồ Ngọc N14; sinh ngày: 20/5/1959; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Hưu trí; vắng mặt.

171. Hoàng Đình D11; sinh ngày: 16/5/1975; nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

172. Hoàng Thị T35; sinh ngày: 03/9/1993; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

173. Lê Đức B11; sinh ngày: 07/6/1977; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

174. Nguyễn Tấn H27; sinh ngày: 22/01/1964; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

175. Nguyễn Thị N15; sinh ngày: 01/01/1978; nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

176. Đỗ Minh D12; sinh ngày: 17/4/1986; nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

177. Hoàng Mạnh S6; sinh ngày: 17/3/1987; nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

178. Dương Thị T36; sinh ngày: 07/12/1961; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Chăn nuôi; vắng mặt.

179. Trần Thị L15; sinh ngày: 01/01/1964; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

180. Huỳnh Tấn C7; sinh ngày: 01/8/1988; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; vắng mặt.

181. Bùi Thị B12; sinh ngày: 20/10/1974; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Phạm Thị L16, vắng mặt;
2. Trần Đình C, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 01/9/2020 đến ngày 06/3/2022, Chi nhánh V8 Phước/Tập đoàn C8 (V9) đã ký các hợp đồng dịch vụ với Trần Đình L. L có nhiệm vụ: Bán hàng (tư vấn, bán sản phẩm di động, cố định, giải pháp đại trà cho khách hàng, tiếp nhận thông tin từ bộ phận bán hàng online để bán hàng); thu cước trên địa bàn được giao; nhiệm vụ khác (tiếp nhận ý kiến phản hồi của khách hàng về chất lượng sản phẩm và chuyển cho bộ phận liên quan, thu thập thông tin khách hàng, đối thủ đề xuất các chính sách, sản phẩm phù hợp với địa bàn). Từ tháng 11/2020 đến tháng 01/2022, Trần Đình L được giao nhiệm vụ thu tiền cước dịch vụ Internet và Truyền hình của khách hàng trên địa bàn xã B và P (huyện B, tỉnh Bình Phước). L liên lạc với khách hàng để thu cước và tư vấn cho khách hàng nộp cước đóng trước 6 tháng, 12 tháng để hưởng khuyến mại theo quy định của Chi nhánh V6. Sau khi nhận tiền từ khách hàng do cần tiền tiêu xài cá nhân, L không ghi nhận số tháng khách hàng đã đóng mà tác động trên hệ thống là khách hàng đóng cước 01 tháng rồi chiếm đoạt số tiền đã thu. Để che giấu hành vi chiếm đoạt tài sản, L tiến hành tác động trên hệ thống của V9 để nộp cước cho khách hàng vào kỳ nộp cước của tháng sau. Chi nhánh V6 và các khách hàng không phát hiện ra hành vi của L do L vẫn gạch nợ cước trên hệ thống, các khách hàng vẫn được V9 cung cấp dịch vụ.

Đến tháng 01/2022, nhiều khách hàng đã phản ánh đến Tổng đài chăm sóc khách hàng của V9 về việc đã đóng tiền cước 6 tháng, 12 tháng cho Trần Đình L để được hưởng khuyến mại nhưng bị ngừng dịch vụ trước hạn. Chị Đàm Thị Hồng V4 – Cụm trưởng Cụm bán hàng trực tiếp phụ trách địa bàn thị xã P và huyện B cho nhân viên gọi điện đến từng khách hàng trên địa bàn xã B, P thì phát hiện Trần Đình L thu cước nhưng không gạch nợ cho khách hàng trên hệ thống. Quá trình kiểm tra, làm việc phát hiện Trần Đình L thu cước của 185 khách hàng (có người cùng sử dụng nhiều dịch vụ khác nhau) với số tiền 329.556.000 đồng. Trong đó, L đã tự gạch cước hàng tháng cho 238 thuê bao với số tiền 168.828.000 đồng, chiếm đoạt của Chi nhánh V6 160.728.000 đồng. Ngoài ra, L còn gây thiệt hại cho Chi nhánh V6 số tiền là 73.253.026 đồng là tiền tương tứng với số tháng mà Chi nhánh V6 phải duy trì dịch vụ khuyến mãi cho khách hàng mà L đã cam kết.

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Đình L thừa nhận bị cáo được Chi nhánh V6 bàn giao 01 user tên (L17) là tài khoản và mật khẩu để theo dõi và gạch nợ cho khách hàng mà bị cáo thu cước đóng trước tại địa bàn xã B và xã P thuộc huyện B trên hệ thống. Ngoài bị cáo ra không có ai khác sử dụng user này để gạch nợ cho khách hàng.

Do tháng 12/2020 bị cáo có làm mất số tiền của các khách hàng, khi đi thu cước của khách hàng về bị cáo làm rơi tiền đóng cước cho V5 nên bị cáo lấy số tiền thu cước đóng trước của các khách hàng tháng 01/2021 bù cho khách hàng tháng trước, ngoài ra bản thân bị cáo còn tiêu xài cá nhân. Thực hiện thu cước của khách hàng trên địa bàn xã B và Phước M6 từ tháng 11/2020 bao gồm cước đóng trước 06 hoặc 12 tháng và cước từng tháng tùy theo đăng ký của khách hàng. Từ tháng 11/2020 đến hết tháng 12/2020 bị cáo vẫn thu tiền cước và đóng đúng theo đăng ký của khách hàng. Đến tháng 01/2021 bị cáo bắt đầu đóng tiền cho khách hàng sai với đăng ký của khách hàng và chiếm đoạt tiền cước đóng trước. Trường hợp bị cáo đóng tiền cước đóng trước đúng theo đăng ký của khách hàng thì trên hệ thống trong từng thuê bao sẽ hiển thị các thông tin sau: Mã cước đóng trước, số tiền cước đóng trước, thời hạn của gói cước, số tháng khuyến mãi. Trường hợp bị cáo đóng từng tháng không đúng theo đăng ký của khách hàng thì trên thuê bao của khách hàng đó sẽ hiện thị nợ cước vào đầu tháng tiếp theo và gạch nợ theo từng tháng thì khách hàng mới có thể được tiếp tục sử dụng dịch vụ bình thường.

Người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của bị hại ông Lê Khánh Đ khai tại tòa: V9 đã cung cấp toàn bộ dịch vụ theo đúng cam kết giữa các khách hàng và bị cáo L. Tổng thiệt hại của Chi nhánh V6 là 233.981.026 đồng bao gồm 160.728.000 đồng L đã chiếm đoạt và 73.253.026 đồng là tiền mà V9 phải duy trì dịch vụ khuyến mãi cho khách hàng mà L đã cam kết. L và gia đình đã bồi thường được 96.550.026 đồng hiện tại Chi nhánh V6 còn bị thiệt hại số tiền là 137.431.000 đồng. Tôi yêu cầu L phải bồi thường số tiền này cho Chi nhánh V6, ngoài ra không còn yêu cầu nào khác, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người làm chứng Phạm Thị L16 khai tại cơ quan điều tra: Vào khoảng tháng 01/2022, chị Đàm Thị Hồng V4 và tôi nhận được mail khiếu nại từ hệ thống chăm sóc khách hàng của V9 về việc nhân viên Trần Đình L thu cước không gạch nợ cho khách hàng trên hệ thống. Lúc này tôi và một số nhân viên hỗ trợ khách hàng trên tuyến B và Phước M6 mà L được giao thu cước để kiểm tra sự việc trên. Tôi và chị V4 và một số nhân viên đã trực tiếp xuống địa bàn xã B và P để làm việc với từng khách hàng. Tôi và chị V4 đã lập danh sách khách hàng bị chiếm đoạt tiền thu cước. Sau đó, chị V4 gọi L lên làm việc liên quan đến danh sách trên, tôi thấy L có cuốn sổ phiếu thu để rà soát khách hàng mà L đã thu cước, L đã thừa nhận hành vi chiếm đoạt tiền thu cước của mình.

Người làm chứng Trần Đình C khai tại tòa: Khoảng tháng 01/2022, Chi nhánh V6 có liên hệ với gia đình tôi là L trong thời gian làm nhiệm vụ thu cước của V9 có chiếm đoạt tiền thu cước của khách hàng, không nộp về Chi nhánh theo đăng ký của khách hàng mà sử dụng số tiền trên vào việc tiêu xài cá nhân và gây

hại cho V9. Tôi và gia đình đã đến Chi nhánh để làm việc và L đã thừa nhận hành vi của mình. Tôi và vợ không có việc làm ổn định nên chỉ mới khắc phục hậu quả cho V9 thay L được 60 triệu đồng. Đây là tiền vợ chồng tôi cho L để khắc phục hậu quả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Hoài S1: khai tại cơ quan điều tra đã đóng tiền cước dịch vụ cho nhân viên Trần Đình L vào tháng 12/2021 với số tiền là 4.200.000 đồng là tiền cước đóng trước 12 tháng tặng 03 tháng miễn phí dịch vụ theo chương trình khuyến mãi của V9. V9 đã cung cấp đến hết thời hạn dịch vụ như cam kết của Trần Đình L, tôi không bị thiệt hại gì và không yêu cầu bồi thường gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nghiêm Thị X: khai tại cơ quan điều tra đã đóng tiền cước dịch vụ cho nhân viên Trần Đình L vào tháng 11/2021 với số tiền là 3.516.000 đồng là tiền cước đóng trước 12 tháng tặng 03 tháng miễn phí dịch vụ theo chương trình khuyến mãi của V9. V9 đã cung cấp đến hết thời hạn dịch vụ như cam kết của Trần Đình L, tôi không bị thiệt hại gì và không yêu cầu bồi thường gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án khác khai tại cơ quan điều tra đều thể hiện đã đóng cước sử dụng dịch vụ cho nhân viên Trần Đình L. V9 đã cung cấp đến hết thời hạn dịch vụ như cam kết của Trần Đình L, không bị thiệt hại gì và không yêu cầu bồi thường gì khác.

Kết luận giám định số 210/KL-GĐKTHS (P11) ngày 25/8/2023 của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự/Bộ Quốc phòng kết luận hình chữ ký, chữ viết ghi họ tên "Trần Đình L" cần giám định trên các tài liệu A1 đến A9 với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi của Trần Đình L trên các tài liệu ký hiệu M1, M2, M3 là chữ ký, chữ viết của cùng một người.

Bảng chi tiết theo dõi công nợ và xác minh trực tiếp các khách hàng mà Trần Đình L đã thu tiền thể hiện trong khoảng thời gian từ tháng 11/2020 đến tháng 01/2021 L đã có 14 lần chiếm đoạt số tiền trên 2.000.000 đồng của công ty V9 từ tiền đóng cước của các khách hàng.

Tại Cáo trạng số 05/CT-VKS73 ngày 31/5/2024, Viện kiểm sát quân sự Khu vực 73 đã truy tố Trần Đình L về tội: "Tham ô tài sản" theo điểm c, d khoản 2 Điều 353 BLHS. Tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Trần Đình L về tội "Tham ô tài sản" theo điểm c, d khoản 2 Điều 353 BLHS. Trên cơ sở phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hậu quả vụ án, điều kiện, nguyên nhân phạm tội, nhân thân của bị cáo; tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên đề nghị bổ sung thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hình sự:

Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt Trần Đình L từ 03 năm đến 04 năm tù.

Đề nghị áp dụng khoản 5 Điều 353 Bộ luật Hình sự cấm bị cáo đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến việc thu cước viễn thông từ 02 đến 03 năm, không áp dụng hình phạt tiền.

Về bồi thường thiệt hại: Áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS, Điều 584, 585, 586, 589 BLDS buộc bị cáo phải bồi thường cho Chi nhánh V6 là 233.981.026 đồng và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, bị cáo Trần Đình L và gia đình đã bồi thường số tiền là 96.550.026 đồng, nên còn phải bồi thường số tiền là 137.431.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi mốt nghìn đồng). Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không yêu cầu bồi thường gì nên đề nghị HĐXX ghi nhận.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 2 các Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo và người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của bị hại nhất trí với lời luận tội của Kiểm sát viên và không tranh luận gì.

Lời nói sau cùng bị cáo rất ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra hình sự Khu vực 2 các Tổ chức sự nghiệp, Bộ Q3, Điều tra viên, Viện kiểm sát quân sự Khu vực 73, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Như vậy, có cơ sở để khẳng định các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như: Nguyên nhân, điều kiện, thời gian, địa điểm, diễn biến hành vi phạm tội, động cơ, mục đích phạm tội, số tiền chiếm đoạt.

Căn cứ vào diễn biến của các tình tiết vụ án, xét thấy: Từ tháng 11/2020 đến tháng 01/2022, Trần Đình L là nhân viên được ký hợp đồng 06 tháng với V9 và được bàn giao 01 user tên (L17) để thực hiện nhiệm vụ thu tiền cước dịch vụ Internet và Truyền hình của 181 khách hàng trên địa bàn xã B và P (huyện B, tỉnh

Bình Phước) và nộp vào hệ thống vào ngày 20 hàng tháng. L liên lạc với khách hàng để thu cước và tư vấn cho khách hàng nộp cước đóng trước 6 tháng, 12 tháng để hưởng khuyến mại theo quy định của Chi nhánh V6. Sau khi thu tiền cước của khách hàng, L không ghi nhận số tháng khách hàng đã đóng mà tác động trên hệ thống là khách hàng đóng cước 01 tháng rồi chiếm đoạt số tiền đã thu. Do đó, hành vi của bị cáo đã phạm tội "Tham ô tài sản" được quy định tại Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Bảng chi tiết theo dõi công nợ và xác minh trực tiếp các khách hàng xác định bị cáo đã 14 lần chiếm đoạt số tiền trên 2.000.000 đồng, số tiền mỗi lần chiếm đoạt đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu tình tiết định khung "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự;

Đến thời điểm bị phát hiện Trần Đình L đã chiếm đoạt của Chi nhánh V6 số tiền 160.728.000 đồng nên bị cáo phải chịu tình tiết định khung "Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng" quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo:

Trong quá trình điều tra, truy tố, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo và gia đình đã bồi thường cho Chi nhánh V6 số tiền 96.550.026 đồng nhằm khắc phục hậu quả; Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, gia đình bị cáo được địa phương xác định là hộ cận nghèo và bị cáo là lao động chính. Vì vậy, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Hành vi phạm tội của bị cáo Trần Đình L là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của Chi nhánh V6, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Chi nhánh V6; ảnh hưởng đến trật tự quản lý tài chính trong doanh nghiệp. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội của mình gây ra, Hội đồng xét xử xét thấy phải áp dụng Điều 38 Bộ luật Hình sự để cách ly bị cáo với xã hội một thời gian nhất định để có điều kiện tiếp tục giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, răn đe giáo dục người khác có ý thức tuân theo pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo Trần Đình L có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, do đó có đủ điều kiện áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, chuyển sang khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật áp dụng đối với bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đồng thời cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục người phạm tội và phòng ngừa chung. Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Xem xét đến tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hoàn cảnh gia đình của bị cáo, đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 5 Điều 353 Bộ luật Hình sự, cấm bị cáo thực hiện các công việc liên quan đến thu cước viễn thông, không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo.

[4] Về bồi thường thiệt hại:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS, Điều 584, 585, 586, 589 BLDS buộc bị cáo phải bồi thường cho Chi nhánh V6 là 233.981.026 đồng và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, bị cáo Trần Đình L và gia đình đã bồi thường cho Chi nhánh V6 số tiền là 96.550.026 đồng, nên còn phải bồi thường số tiền là 137.431.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi mốt nghìn đồng). Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không yêu cầu bị cáo bồi thường gì nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 2 các Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 của Quốc hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Trần Đình L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 5% x 137.431.000 đồng = 6.871.550 đồng.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào điểm g khoản 2 Điều 260 Bộ luật Tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hình sự:

Tuyên bố bị cáo Trần Đình L phạm tội "Tham ô tài sản".

Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Đình L 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 26/9/2023.

Áp dụng khoản 5 Điều 353 Bộ luật Hình sự cấm bị cáo thực hiện các công việc liên quan đến thu cước viễn thông trong thời hạn là 02 (hai) năm.

2. Về bồi thường thiệt hại:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS, Điều 584, 585, 586, 589 BLDS buộc bị cáo phải bồi thường cho Chi nhánh V6 là 137.431.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

Ghi nhận những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không yêu cầu bị cáo phải bồi thường.

3. Về án phí:

Áp dụng khoản 2 các Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo Trần Đình L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng và 6.871.550 (sáu triệu tám trăm bảy mươi mốt nghìn năm trăm năm mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 13 tháng 8 năm 2024) bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án quân sự Quân khu 7; đối với các đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:
- TAQSTW;
- VKSQSQK7;
- P.THAQK7;
- CQTHAHSQK7;
- VKSQSKV73;
- CQĐTHSKV2CTCSN;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QL,NVLQĐVA;
- Lưu HSTHA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA